

BỘ Y TẾ  
VIỆN VỆ SINH DỊCH TỄ TRUNG ƯƠNG

Biểu mẫu 18

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế năm học 2020-2021

**A. Công khai thông tin về quy mô đào tạo hiện tại**

STT	Khối ngành	Quy mô NCS hiện tại
		Tiến sĩ
	<b>Tổng số</b>	
1	Khối ngành IV	12 NCS
2	Khối ngành VI	66 NCS

**B. Công khai thông tin về NCS tốt nghiệp (năm 2020)**

STT	Khối ngành	Số NCS tốt nghiệp
	<b>Tổng số</b>	
1	Khối ngành IV	0
2	Khối ngành VI	11

**C. Công khai các môn học của từng khóa học, chuyên ngành**

**1. Khung chương trình đào tạo ngành Dịch tễ học**

STT	Mã số HP	Khung chương trình	Số Đơn vị tín chỉ	Năm học
<b>1. Đề cương chi tiết và Tiểu luận tổng quan</b>			<b>6</b>	Năm 1
1.1		Tiểu luận tổng quan	2	
1.2		Đề cương chi tiết	4	
<b>2. Các học phần bổ sung</b>			Theo Quy định trong chương trình Thạc sĩ chuyên ngành	Năm 1
* Đối với NCS chưa có bằng Thạc sĩ: Toàn bộ chương trình thạc sĩ chuyên ngành Dịch tễ học				
* Đối với NCS có bằng Thạc sĩ chuyên ngành gần hoặc tốt nghiệp trên 10 năm				
2.1	<b>ThS.1</b>	Dịch tễ học nâng cao		
2.2	<b>ThS.2</b>	Dịch tễ học các bệnh phổ biến		

STT	Mã số HP	Khung chương trình	Số Đơn vị tín chỉ	Năm học
2.3	ThS.3	Thống kê y sinh học cơ bản		
2.4	ThS.4	Phân tích một bài báo khoa học		
<b>3. Các học phần trình độ Tiến sĩ</b>			<b>12</b>	
<b>3.1. Các học phần bắt buộc: 3 học phần (10 tín chỉ)</b>				
3.1.1	TS.1	Phương pháp nghiên cứu khoa học và phương pháp giảng dạy	4	Năm 1
3.1.2	TS.2	Quản lý và phân tích số liệu	4	Năm 2
3.1.4	TS.3	Đánh giá nguy cơ	2	Năm 2
<b>3.2. Các học phần tự chọn (2 tín chỉ). Chọn 1 trong số những học phần dưới đây</b>				
3.2.1	TS.4a	Giám sát dịch tễ học và điều tra vụ dịch	2	Năm 2
3.2.2	TS.4b	Đánh giá sức khỏe cộng đồng và đánh giá can thiệp	2	
3.2.3	TS.4c	Dịch tễ học sức khỏe môi trường và dịch tễ học sức khỏe nghề nghiệp	2	
3.2.4	TS.4d	Dịch tễ học các bệnh truyền nhiễm	2	
3.2.5	TS.4đ	Dịch tễ học các bệnh không lây nhiễm	2	
3.2.6	TS.4e	Dịch tễ học lâm sàng	2	
<b>4. Các định hướng chuyên đề Tiến sĩ</b>			<b>6</b>	Năm 2
4.1	Chuyên đề 1: Tình hình và đặc điểm dịch tễ học của bệnh		2	
4.2	Chuyên đề 2: Các yếu tố nguy cơ đối với bệnh tật		2	
4.3	Chuyên đề 3: Hiệu quả của các biện pháp/ mô hình can thiệp		2	
<b>5. Luận án Tiến sĩ</b>			<b>80</b>	Năm 2-3/4
<b>Tổng số tín chỉ</b>			<b>104</b>	

## 2. Khung chương trình đào tạo ngành Khoa học y sinh

STT	Mã số HP	Khung chương trình	Số Đơn vị tín chỉ	Năm học
<b>1.</b>	<b>Đề cương chi tiết và Tiểu luận tổng quan</b>		<b>6</b>	Năm 1
1.1	Tiểu luận tổng quan		2	
1.2	Đề cương chi tiết		4	
<b>2. Các học phần bổ sung</b>			Theo Quy định trong chương trình Thạc sĩ chuyên ngành	Năm 1
* Đối với NCS chưa có bằng Thạc sĩ: Toàn bộ chương trình thạc sĩ chuyên ngành Vi sinh y học				
* Đối với NCS có bằng Thạc sĩ chuyên ngành gần hoặc tốt nghiệp trên 10 năm				
2.1	<b>ThS.1</b>	Sinh học phân tử tế bào		
2.2	<b>ThS.2</b>	Vi sinh y học		
<b>3. Các học phần trình độ Tiến sĩ</b>			<b>12</b>	Năm 1-2
<b>3.1. Các học phần bắt buộc: 3 học phần (10 tín chỉ)</b>				
3.1.1	<b>TS.1</b>	Phương pháp nghiên cứu khoa học và phương pháp giảng dạy	4	
3.1.2	<b>TS.2</b>	Quản lý và phân tích số liệu	4	
3.1.3	<b>TS.3</b>	Quản lý phòng xét nghiệm	2	
<b>3.2. Các học phần tự chọn (2 tín chỉ). Chọn 1 trong số những học phần dưới đây</b>				
3.2.1	<b>TS.4a</b>	Vi rút học nâng cao	2	
3.1.4	<b>TS.4b</b>	Vi khuẩn học nâng cao	2	
3.2.2	<b>TS.4c</b>	Sinh học phân tử ứng dụng	2	
3.2.3	<b>TS.4d</b>	Miễn dịch học ứng dụng	2	
<b>4</b>	<b>Các chuyên đề Tiến sĩ</b>		<b>6</b>	Năm 2
4.1		Chuyên đề 1: Tổng quan về vi sinh y học	2	
4.2		Chuyên đề 2: Phương pháp nghiên cứu về vi sinh y học	2	
4.3		Chuyên đề 3: Đặc điểm dịch tễ học phân tử của vi sinh gây bệnh	2	
<b>5</b>	<b>Luận án Tiến sĩ</b>		<b>80</b>	Năm 2-3/4
<b>Tổng số tín chỉ</b>			<b>104</b>	

### 3. Khung chương trình đào tạo ngành Y học dự phòng

STT	Mã số HP	Khung chương trình	Số Đơn vị tín chỉ	Năm học
1.	<b>Đề cương chi tiết và Tiểu luận tổng quan</b>		6	Năm 1
1.1	Tiểu luận tổng quan		2	
1.2	Đề cương chi tiết		4	
<b>2. Các học phần bổ sung</b>			Theo Quy định trong chương trình Thạc sĩ chuyên ngành	Năm 1
* <b>Đối với NCS chưa có bằng Thạc sĩ:</b> Học Toàn bộ chương trình thạc sĩ chuyên ngành hệ Y học dự phòng (Sức khỏe nghề nghiệp, SKMT, Dinh dưỡng và VSATTP, Dịch tễ....)				
* <b>Đối với NCS có bằng Thạc sĩ chuyên ngành gần hoặc tốt nghiệp trên 10 năm</b>				
2.1	<b>ThS.1</b>	Thống kê y sinh học cơ bản		
2.2	<b>ThS.2</b>	Tổ chức và quản lý y tế		
2.3	<b>ThS.3</b>	Dịch tễ học các bệnh phổ biến (DT học các bệnh truyền nhiễm và ko truyền nhiễm)		
	<b>ThS.4</b>	Phân tích một bài báo khoa học		
<b>3. Các học phần trình độ Tiến sĩ</b>			12	Năm 1-2
<b>3.1. Các học phần bắt buộc: 4 học phần (10 tín chỉ)</b>				
3.1.1	<b>TS.1</b>	Phương pháp nghiên cứu khoa học và phương pháp giảng dạy	3	
3.1.2	<b>TS.2</b>	Quản lý và phân tích số liệu	3	
3.1.3	<b>TS.3</b>	Quản lý y tế	2	
3.1.4	<b>TS.4</b>	Đánh giá sức khỏe cộng đồng và đánh giá can thiệp	2	
<b>3.2. Các học phần tự chọn (2 tín chỉ). Chọn 1 trong số những học phần dưới đây</b>				
3.2.1	<b>TS.4a</b>	Kinh tế y tế	2	
3.2.2	<b>TS.4b</b>	Dịch tễ học các bệnh truyền nhiễm	2	
3.1.3	<b>TS.4c</b>	Dịch tễ học sức khỏe môi trường và dịch tễ học sức khỏe nghề nghiệp	2	
3.2.3	<b>TS.4d</b>	Dịch tễ học các bệnh không lây nhiễm	2	
3.2.4	<b>TS.4đ</b>	Quản lý phòng xét nghiệm	2	
4	<b>Hướng các chuyên đề Tiến sĩ</b>		6	Năm 2
4.1	Chuyên đề 1: Thực trạng của vấn đề sức khỏe liên quan đến luận án		2	
4.2	Chuyên đề 2: Các yếu tố ảnh hưởng đến vấn đề sức khỏe		2	

STT	Mã số HP	Khung chương trình	Số Đơn vị tín chỉ	Năm học
4.3		Chuyên đề 3: Các giải pháp can thiệp	2	
5		Luận án Tiến sĩ	80	Năm 2-3/4
<b>Tổng số tín chỉ</b>			<b>104</b>	

#### 4. Khung chương trình đào tạo ngành Y tế công cộng

STT	Mã số HP	Khung chương trình	Số Đơn vị tín chỉ	Năm học
<b>1. Đề cương chi tiết và Tiểu luận tổng quan</b>			<b>6</b>	Năm 1
1.1		Tiểu luận tổng quan	2	
1.2		Đề cương chi tiết	4	
<b>2. Các học phần bổ sung</b>			Theo Quy định trong chương trình Thạc sĩ chuyên ngành	Năm 1
* Đối với NCS chưa có bằng Thạc sĩ: Toàn bộ chương trình thạc sĩ chuyên ngành Y tế công cộng				
* Đối với NCS có bằng Thạc sĩ chuyên ngành gần hoặc tốt nghiệp trên 10 năm				
2.1	ThS.1	Dịch tễ học		
2.2	ThS.2	Thống kê y học		
2.3	ThS.3	Tổ chức và quản lý y tế		
2.4	ThS.4	Chọn 1 trong 4 môn: - Sức khỏe nghề nghiệp - Sức khỏe môi trường - Dinh dưỡng và VSATVSTP - Giáo dục và nâng cao sức khỏe		
<b>3. Các học phần trình độ Tiến sĩ</b>			<b>12</b>	Năm 1-2
<b>3.1. Các học phần bắt buộc: 3 học phần (10 tín chỉ)</b>				
3.1.1	TS.1	Phương pháp nghiên cứu khoa học và phương pháp giảng dạy	4	
3.1.2	TS.2	Quản lý và phân tích số liệu	4	
3.1.3	TS.3	Đánh giá sức khỏe cộng đồng và đánh giá can thiệp	2	
<b>3.2. Các học phần tự chọn (2 tín chỉ). Chọn 1 trong số những học phần dưới đây</b>				
3.2.1	TS.4a	Quản lý y tế	2	
3.2.2	TS.4b	Kinh tế y tế	2	

STT	Mã số HP	Khung chương trình	Số Đơn vị tín chỉ	Năm học
3.2.3	<b>TS.4c</b>	Quản lý phòng xét nghiệm	2	
3.2.4	<b>TS.4d</b>	Đánh giá nguy cơ	2	
3.2.5	<b>TS.4đ</b>	Dịch tễ học bệnh truyền nhiễm	2	
3.2.6	<b>TS.4e</b>	Bệnh do véc-tơ truyền và động vật	2	
3.2.7	<b>TS.4g</b>	Dịch tễ học các bệnh không lây nhiễm	2	
3.2.8	<b>TS.4h</b>	Dịch tễ học sức khỏe môi trường và sức khỏe nghề nghiệp	2	
3.2.9	<b>TS.5i</b>	Phân tích dịch tễ học chuyên sâu	2	
<b>4. Hướng các chuyên đề Tiến sĩ</b>			<b>6</b>	Năm 2
4.1	Chuyên đề 1: Thực trạng các vấn đề y tế công cộng liên quan đến luận án		<b>2</b>	
4.2	Chuyên đề 2: Các yếu tố liên quan và nguy cơ		<b>2</b>	
4.3	Chuyên đề 3: Các giải pháp can thiệp		<b>2</b>	
<b>5. Luận án Tiến sĩ</b>			<b>80</b>	Năm 2-3/4
<b>Tổng số tín chỉ</b>			<b>104</b>	

#### 5. Khung chương trình đào tạo ngành Quản lý y tế

STT	Mã số	Khung kế hoạch đào tạo	Số tín chỉ	Năm
<b>1. Đề cương chi tiết và Tiểu luận tổng quan</b>			<b>6</b>	Năm 1
1.1	Tiểu luận tổng quan		2	
1.2	Đề cương chi tiết		4	
<b>2. Các học phần bổ sung</b>				
* <b>Đối với NCS chưa có bằng Thạc sĩ:</b> Học Toàn bộ chương trình thạc sĩ chuyên ngành Quản lý y tế			Tối thiểu 30 TC	
* <b>Đối với NCS có bằng Thạc sĩ chuyên ngành gần</b>			Tối thiểu 6 TC	
2.1	<b>ThS.1</b>	Quản lý y tế		
2.2	<b>ThS.2</b>	Chính sách y tế		
<b>3. Các học phần trình độ Tiến sĩ</b>			<b>20 TC</b>	
<b>3.1. Các học phần bắt buộc: 3 học phần (10 tín chỉ)</b>			<b>10</b>	Năm 1-2
3.1.1	<b>TS.1</b>	Quản lý hệ thống y tế	3	
3.1.2	<b>TS.2</b>	Phương pháp nghiên cứu khoa học và phương pháp giảng dạy nâng cao	4	
3.1.3	<b>TS.3</b>	Quản lý và phân tích số liệu	3	

<b>3.3. Các học phần tự chọn (2 tín chỉ). Chọn 1 trong số những học phần dưới đây</b>				
3.2.1	<b>TS.4a</b>	Quản lý nguồn lực y tế	2	
3.2.2	<b>TS.4b</b>	Lập kế hoạch y tế	2	
3.2.3	<b>TS.4c</b>	Quản lý phòng xét nghiệm	2	
3.2.4	<b>TS.4d</b>	Quản lý Dự án, chương trình y tế	2	
3.2.5	<b>TS.4đ</b>	Đánh giá sức khỏe cộng đồng và đánh giá can thiệp	2	
<b>4.</b>	<b>Hướng các chuyên đề Tiến sĩ</b>		<b>6</b>	Năm 1- 2
4.1	Chuyên đề 1: Thực trạng các vấn đề quản lý y tế		2	
4.2	Chuyên đề 2: Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý y tế		2	
4.3	Chuyên đề 3: Các biện pháp can thiệp về quản lý/chính sách y tế		2	
<b>3</b>	<b>Luận án Tiến sĩ</b>		<b>80</b>	Năm 1-3/4

#### 6. Khung chương trình đào tạo ngành Vi sinh vật học

STT	Mã số HP	Khung chương trình	Số Đơn vị tín chỉ	Năm học
<b>1.</b>	<b>Đề cương chi tiết và Tiểu luận tổng quan</b>		<b>6</b>	Năm 1
1.1	Tiểu luận tổng quan		2	
1.2	Đề cương chi tiết		4	
<b>2. Các học phần bổ sung</b>			Theo Quy định trong chương trình Thạc sĩ chuyên ngành	Năm 1
* <b>Đối với NCS chưa có bằng Thạc sĩ:</b> Toàn bộ chương trình thạc sĩ chuyên ngành Vi sinh vật học				
* <b>Đối với NCS có bằng Thạc sĩ chuyên ngành gần hoặc tốt nghiệp trên 10 năm</b>				
2.1	<b>ThS.1</b>	Sinh học phân tử tế bào		
2.2	<b>ThS.2</b>	Công nghệ sinh học vi sinh vật		
<b>3. Các học phần trình độ Tiến sĩ</b>			<b>12</b>	Năm 1-2
<b>3.1. Các học phần bắt buộc: 3 học phần (10 tín chỉ)</b>				
3.1.1	<b>TS.1</b>	Quản lý và phân tích số liệu	4	
3.1.2	<b>TS.2</b>	Phương pháp nghiên cứu khoa học và phương pháp dạy học	4	
3.1.3	<b>TS.3</b>	Vi sinh vật học và sinh học phân tử	2	
<b>3.2. Các học phần tự chọn (2 tín chỉ). Chọn 1 trong số những học phần dưới đây</b>				
3.2.1	<b>TS.4a</b>	Vi rút học nâng cao	2	

STT	Mã số HP	Khung chương trình	Số Đơn vị tín chỉ	Năm học
3.2.2	<b>TS.4b</b>	Vi khuẩn học nâng cao	2	
3.2.3	<b>TS.4c</b>	Vi nấm gây bệnh	2	
3.2.4	<b>TS.4d</b>	Công nghệ sản xuất vắc xin	2	
3.2.5	<b>TS.4đ</b>	Miễn dịch học	2	
3.2.6	<b>TS.4e</b>	Ứng dụng tin sinh học trong nghiên cứu sinh học phân tử và di truyền	2	
<b>4</b>	<b>Các chuyên đề Tiến sĩ</b>		<b>6</b>	Năm 2
4.1		Chuyên đề 1: Vi sinh vật đại cương	2	
4.2		Chuyên đề 2: Các phương pháp nghiên cứu chuyên sâu	2	
4.3		Chuyên đề 3: Chuyên đề tự chọn liên quan đến luận án tiến sĩ của nghiên cứu sinh	2	
<b>5</b>	<b>Luận án Tiến sĩ</b>		<b>80</b>	Năm 2-3/4
<b>Tổng số tín chỉ</b>			<b>104</b>	

**D. Công khai thông tin về giáo trình, tài liệu tham khảo do cơ sở giáo dục tổ chức biên soạn**

STT	Tên giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)	Năm xuất bản	Kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)
1	Bệnh viêm não Nhật Bản	2010	
2	Virus Rota Dịch tễ, miễn dịch và vắc xin	2010	
3	Nhiễm trùng bệnh viện	2010	
4	Virus Y học	2010	
5	Vi khuẩn y học	2011	
6	Mycobacterium Tuberculosis và các phương pháp nghiên cứu, chẩn đoán	2011	
7	Thực hành đảm bảo chất lượng phòng xét nghiệm vi sinh	2011	
8	Dịch tễ học nhiễm HIV/AIDS	2011	
9	Xét nghiệm một số vi sinh vật gây bệnh truyền nhiễm	2012	
10	Thực hành và quản lý phòng xét nghiệm	2012	
11	Cúm A/H1N1/09 đại dịch tại Việt Nam	2012	



12	Xét nghiệm chẩn đoán vi khuẩn (chương trình đào tạo nâng cao)	2012	
13	Xét nghiệm chẩn đoán vi rút (chương trình đào tạo nâng cao)	2012	
14	Dịch tễ học (giáo trình giảng dạy sau đại học)	2013	
15	Quy trình xét nghiệm vi sinh vật y học	2013	
16	Dịch tễ học phân tử virus viêm não Nhật Bản	2014	
17	Vi rút đại và các phương pháp chẩn đoán	2014	
18	Vi rút viêm não Nhật bản. Giám sát bệnh và các kỹ thuật xét nghiệm	2014	
19	Truyền thông nguy cơ phòng chống bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và mới nổi (tài liệu đào tạo dành cho giảng viên tuyến trung ương)	2016	
20	Truyền thông nguy cơ phòng chống bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và mới nổi (tài liệu đào tạo dành cho học viên tuyến cơ sở)	2016	
21	Truyền thông nguy cơ phòng chống bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và mới nổi (tài liệu đào tạo dành cho học viên tuyến trung ương và tuyến tỉnh)	2016	
22	Peple living with HIV in Vietnam. Factors Affecting risk taking, Health and help seeking behaviour	2016	
23	Tài liệu hướng dẫn giảng dạy xử trí lồng ghép các bệnh thường gặp ở trẻ em	2017	
24	Vi rút Y học (Giáo trình giảng dạy sau đại học)	2020	
25	Nâng cao kỹ năng tư vấn và giải quyết các vấn đề sức khỏe cộng đồng	2020	

## E. Công khai thông tin về luận án tốt nghiệp

Trình độ đào tạo: Tiến sĩ

Thời gian bảo vệ: từ tháng 01-12/2020

STT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
1	Thực trạng tuân thủ điều trị ARV, một số yếu tố liên quan và hiệu quả can thiệp tại một số phòng khám ngoại trú tại Hà Nội.	Đào Đức Giang	1. PGS.TS. Nguyễn Anh Tuấn - Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương 2. PGS.TS. Bùi Đức Dương - Bộ Y tế	Xem tại đây: <a href="http://luanvan.moet.gov.vn/?page=1.1&amp;view=34408">http://luanvan.moet.gov.vn/?page=1.1&amp;view=34408</a>
2	Thực trạng chăm sóc sức khỏe sinh sản của phụ nữ dân tộc và hiệu quả tăng cường hoạt động của cô đỡ thôn bản tại tỉnh Ninh Thuận.	Bùi Thị Mai Hương	1. PGS.TS. Nguyễn Tuấn Hưng - Bộ Y tế 2. GS.TS. Đặng Đức Phú – Viện VSDTTU'	Xem tại đây: <a href="http://luanvan.moet.gov.vn/?page=1.26&amp;view=34688">http://luanvan.moet.gov.vn/?page=1.26&amp;view=34688</a>
3	Một số căn nguyên vi rút gây hội chứng viêm não cấp tại tỉnh Bắc Giang, 2004-2017.	Dương Thị Hiền	1. GS.TS. Phan Thị Ngà - Viện VSDTTU' 2. TS. Viên Quang Mai - Viện Pasteur Nha Trang	Xem tại đây: <a href="http://luanvan.moet.gov.vn/?page=1.26&amp;view=34866">http://luanvan.moet.gov.vn/?page=1.26&amp;view=34866</a>
4	Đặc điểm dịch tễ học bệnh sởi tại Hà Nội giai đoạn 2006-2015 và tình trạng kháng thể IgG kháng vi rút sởi ở cấp mẹ - con đến 9 tháng tuổi và một số yếu tố liên quan.	Nguyễn Ngọc Quỳnh	1. PGS.TS. Nguyễn Nhật Cẩm – Trung tâm KSBT Hà Nội 2. GS.TS. Lê Thị Quỳnh Mai – Viện VSDTTU'	Xem tại đây: <a href="http://luanvan.moet.edu.vn/?page=1.26&amp;view=35314">http://luanvan.moet.edu.vn/?page=1.26&amp;view=35314</a>
5	Thực trạng và hiệu quả can thiệp ứng dụng tiếp cận sức khỏe sinh thái trong phòng chống sốt xuất huyết Dengue tại khu du lịch Cát Bà, Hải Phòng.	Trần Công Tú	1. GS.TS. Vũ Sinh Nam – Viện VSDTTU' 2. TS. Trần Vũ Phong – Viện VSDTTU'	Xem tại đây: <a href="http://luanvan.moet.gov.vn/?page=1.30&amp;view=34803">http://luanvan.moet.gov.vn/?page=1.30&amp;view=34803</a>
6	Thực trạng và hiệu quả giải pháp nâng cao kiến thức về chăm sóc sức khỏe ban đầu, thực hành tư vấn chăm sóc sức khỏe của nhân viên y tế tuyến cơ sở tỉnh Long An, 2018.	Trần An Chung	1. PGS.TS. Phạm Xuân Đà – Bộ Khoa học và Công nghệ.	Xem tại đây: <a href="http://luanvan.moet.edu.vn/?page=1.24&amp;view=35864">http://luanvan.moet.edu.vn/?page=1.24&amp;view=35864</a>

STT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
7	Thực trạng tai nạn thương tích tại cộng đồng tỉnh Kon Tum giai đoạn 2014-2016 và kết quả can thiệp tại một số trường tiểu học.	Võ Văn Thanh	1. PGS.TS. Phạm Văn Thao – Học viện Quân y 2. PGS.TS. Nguyễn Anh Dũng – Viện VSDTTU	Xem tại đây: <a href="http://luanvan.moet.edu.vn/?page=1.30&amp;view=35863">http://luanvan.moet.edu.vn/?page=1.30&amp;view=35863</a>
8	Xác định một số đặc điểm vi sinh của Escherichia coli sinh beta lactamase phổ mở rộng ở người khỏe mạnh tại cộng đồng huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình, năm 2016.	Khổng Thị Điệp	1. PGS.TS. Hoàng Thị Thu Hà – Viện VSDTTU 2. PGS.TS. Phạm Ngọc Khái – Trường Đại học Y Dược Thái Bình	Xem tại đây: <a href="http://luanvan.moet.edu.vn/?page=1.26&amp;view=35781">http://luanvan.moet.edu.vn/?page=1.26&amp;view=35781</a>
9	Đặc điểm dịch tễ, lâm sàng, yếu tố nguy cơ mắc tiêu chảy do Clotridium difficile ở người lớn tại Bệnh viện Bạch Mai, 2013-2017.	Nguyễn Thị Hương Giang	1. PGS.TS. Trần Như Dương – Viện VSDTTU 2. TS. Phạm Thanh Thủy – Bệnh viện Bạch Mai	Xem tại đây: <a href="http://luanvan.moet.edu.vn/?page=1.26&amp;view=35782">http://luanvan.moet.edu.vn/?page=1.26&amp;view=35782</a>
10	Thực trạng nguy cơ mắc bệnh dại ở người làm nghề giết mổ chó và hiệu quả can thiệp tại một số quận, huyện của thành phố Hà Nội, 2016-2018.	Vũ Hoàng Anh	1. PGS.TS. Nguyễn Thị Kiều Anh - Trung tâm KSBT Hà Nội 2. PGS.TS. Hoàng Văn Tân – Viện VSDTTU	Xem tại đây: <a href="http://luanvan.moet.gov.vn/?page=1.26&amp;view=36314">http://luanvan.moet.gov.vn/?page=1.26&amp;view=36314</a>
11	Thực trạng năng lực phát hiện, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm tại các trạm y tế của thành phố Hà Nội và hiệu quả một số giải pháp can thiệp, 2016-2019.	Bùi Thị Minh Thái	1. PGS.TS. Hoàng Đức Hạnh – Sở Y tế Hà Nội 2. PGS.TS. Nguyễn Thị Thi Thơ – Viện VSDTTU	Xem tại đây: <a href="http://luanvan.moet.gov.vn/?page=1.26&amp;view=36398">http://luanvan.moet.gov.vn/?page=1.26&amp;view=36398</a>

G. Công khai thông tin đào tạo theo đơn đặt hàng của nhà nước, địa phương và doanh nghiệp

STT	Tên đơn vị đặt hàng đào tạo	Số lượng	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Kết quả đào tạo
1					
2					

H. Công khai hội nghị, hội thảo khoa học do cơ sở giáo dục tổ chức:

STT	Tên chủ đề hội nghị, hội thảo khoa học	Thời gian tổ chức	Địa điểm tổ chức	Số lượng đại biểu tham dự
1	Hội nghị khoa học Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương	Tháng 10/2020	Viện VSDTTU'	180
2	Hội nghị khoa học NCS	Tháng 11/2020	Viện VSDTTU'	100

I. Công khai thông tin về các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất thử và tư vấn

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
<b>Cấp Nhà nước</b>						
1	Đặc điểm dịch tễ học, gánh nặng bệnh tật liên quan đến nhiễm HPV ở Việt Nam.	GS.TS. Đặng Đức Anh	Hợp tác song phương với Vương quốc Anh	01/10/2016-30/3/2019	3.670	Đề tài nghiên cứu cơ bản - Đang thực hiện
2	Đánh giá thực trạng kháng kháng sinh của vi khuẩn tại Việt Nam, xác định đặc điểm cấu trúc gen và yếu tố liên quan của các vi khuẩn kháng thuốc thường gặp ở Việt Nam.	TS. Trần Huy Hoàng (HNQT/SP ĐP/02.16)		10/01/16-30/3/2019	3.820	Đề tài nghiên cứu cơ bản – Đang thực hiện
3	Sinh thái học các loài muỗi cát ở vùng sâu vùng xa miền Bắc Việt Nam và nguy cơ lây truyền Leishmania sang người.	GS.TS. Vũ Sinh Nam	Quỹ Nafosted	01/05/16-01/12/18	1.100	Đề tài nghiên cứu cơ bản – Đang thực hiện
4	Dịch tễ học vi rút cossakie và echo gây bệnh chân tay miệng tại các tỉnh miền Bắc, Việt Nam, 2013-2017.	TS. Trần Thị Nguyễn Hòa	Quỹ Nafosted	4/2017-01/04/19	1.350	Đề tài nghiên cứu cơ bản – Đang thực hiện
5	Phân tích đặc tính thực khuẩn thể tả (vibriophage) phân lập tại môi trường nước ngoại cảnh tại miền Bắc Việt Nam và nghiên cứu đề xuất thực khuẩn tả tan (lytic) trong phòng chống dịch tả.	TS. Nguyễn Đồng Tú		2017-2020	1.178	Đề tài nghiên cứu cơ bản – Đang thực hiện

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
6	Nghiên cứu khả năng phát tán và nguy cơ gây bệnh tiêu chảy của <i>Cryptosporidium</i> trong chất thải Biogas ở các hộ gia đình tại Bắc Giang (108.04-2018.09)	TS. Nguyễn Thị Thùy Trâm		12/2018-12/2021	1.200	Đề tài nghiên cứu cơ bản – Đang thực hiện
7	Phân tích quần thể gen KKS và mối liên quan đến tỉ lệ mang gen NDM và MCR-1 kháng kháng sinh từ các ổ chứa ở cộng đồng tỉnh Hà Nam, Việt Nam.	TS. Trần Huy Hoàng		9/2018-9/2021	1.225	Đề tài nghiên cứu cơ bản - Đang thực hiện
8	Ảnh hưởng của tiền sử phơi nhiễm vi rút cúm A/H3N2 đến hiệu quả bảo vệ của vắc xin phòng vi rút cúm mùa.	TS. Hoàng Vũ Mai Phương	Quỹ Nafosted	2019-2023		Đề tài nghiên cứu cơ bản - Chờ phê duyệt
<b>Cấp Bộ</b>						
1	Nghiên cứu một số đặc điểm dịch tễ và gánh nặng chi phí điều trị của viêm não vi rút tại 3 tỉnh Tây Bắc Việt Nam, 2017-2018.	PGS. TS. Trần Như Dương		36 tháng	2.940	Đề tài nghiên cứu cơ bản – Đang thực hiện
2	Nghiên cứu chế tạo chứng dương ARN kháng RNase (Armored RNA) cho RT-PCR, ứng dụng trong phát hiện nhiễm virus Zika tại Hà Nội.	Ths. Đỗ Quỳnh Nga	Sở KHCN Hà Nội		1.750	Đề tài nghiên cứu ứng dụng
<b>Cấp Viện</b>						
1	Xác định kiểu gen HEV trên bệnh nhân viêm gan cấp tại một số bệnh viện Trung ương tại Hà Nội, 2016-2017.	TS. Nguyễn Thị Thường		01/11/16-9/2018	99,8	ĐTNC ứng dụng
2	Đánh giá khả năng bổ sung của cơ sở y tế tư nhân đối với sự thiếu hụt của cơ sở y tế nhà nước trong điều trị Methadone.	TS. Lê Anh Tuấn		01/09/17-01/09/18	113,795	ĐTNC cơ bản

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
3	Thực trạng sử dụng kháng sinh và tỷ lệ người mang một số vi khuẩn kháng kháng sinh trong cộng đồng tại một xã của tỉnh Hà Nam năm 2018.	TS. Trần Huy Hoàng, GS.TS. Đặng Đức Anh		01/04/18- 01/12/18	319	ĐTNC cơ bản
4	Sự lưu hành của một số Arbovirus tại Hà Nội và vùng lân cận, 2017-2018.	PGS.TS. Nguyễn Thị Lan Anh, TS. Trần Vũ Phong		8/2018- 12/2019	806,625	ĐTNC cơ bản
5	Thực trạng quản lý và chi phí điều trị bệnh nhân tăng huyết áp, đái tháo đường đến khám và điều trị tại tuyến y tế cơ sở ở một số tỉnh khu vực miền Bắc.	TS. Nguyễn Thành Chung		11/2018- 4/2020	200	ĐTNC cơ bản
6	Xây dựng quy trình, sản xuất và áp dụng thí điểm bộ mẫu ngoại kiểm huyết thanh học HIV sử dụng mẫu máu toàn phần.	TS. Phạm Hồng Thắng, Ths. Hoàng Thanh Hà		11/2018- 12/2019	158,455	ĐTNC ứng dụng
7	Nghiên cứu một số cơ chế kháng kháng sinh và mối liên hệ kiểu gen của các chủng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> phân lập tại 4 bệnh viện ở Hà Nội từ năm 2010-2018.	TS. Trần Huy Hoàng		11/2018- 12/2019	151,5	ĐTNC cơ bản
8	Chuẩn hóa quy trình kỹ thuật NGS xác định đột biến kháng thuốc của vi rút HIV-1 nhằm áp dụng trong điều trị và giám sát HIV kháng thuốc.	TS. Nguyễn Thùy Linh		11/2018- 3/2020	136	ĐTNC ứng dụng

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
9	Đánh giá đáp ứng miễn dịch với vắc xin bại liệt bất hoạt IPV ở trẻ từ 5-11 tháng tuổi tại tỉnh Thanh Hóa.	GS. Đặng Đức Anh TS. Đặng Thị Thanh Huyền		03/2020-06/2021	198,728	ĐTNC cơ bản
10	Đánh giá tồn lưu kháng thể kháng bạch hầu, uốn ván, sởi, rubella và tỷ lệ mang HBsAg ở trẻ từ 5-7 tuổi và nữ tuổi sinh đẻ.	PGS. Dương Thị Hồng TS. Đặng Thị Thanh Huyền		04/2020-10/2020	198,728	ĐTNC cơ bản
11	Đánh giá đáp ứng miễn dịch, thực trạng triển khai và phản ứng sau tiêm chủng vắc xin Td ở trẻ 7 tuổi tại tỉnh Yên Bái năm 2020.	PGS. Dương Thị Hồng TS. Nguyễn Công Luật		04/2020-04/2021	198,728	ĐTNC cơ bản
12	Đánh giá tác động của dịch covid 19 đến sức khỏe tâm thần của học sinh trung học phổ thông năm 19-20.	TS. Lê Anh Tuấn		6/2020-2/2021	222,7	ĐTNC cơ bản
13	Thực trạng quản lý đối tượng nhập cảnh trái phép được phát hiện tại các tỉnh biên giới Việt-Trung, khó khăn và đề xuất phòng chống dịch Covid-19.	TS. Phạm Quang Thái		7/2020-12/2020	231,91	ĐTNC cơ bản

K. Công khai thông tin kiểm định cơ sở giáo dục và chương trình giáo dục

STT	Tên cơ sở đào tạo hoặc các chương trình đào tạo	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/Công nhận	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Công nhận đạt/không đạt chất lượng giáo dục	Giấy chứng nhận/Công nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
1							
2							

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2021

Viện trưởng



*Dặng Đức Anh*